

Tổng hợp 300 từ vựng cơ bản trong giáo trình HSK 2

Học viện Ôn Ngọc BEU

STT	Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
1	啊	ā	a, chà, à
2	爱情	àiqíng	tình yêu
3	安静	ānjìng	yên lặng
4	爱人	àirén	vợ/ chồng
5	安全	ānquán	an toàn
6	白色	báisè	màu trắng
7	班长	bānzhǎng	lớp trưởng
8	办	bàn	làm
9	办法	bànfǎ	cách, phương pháp
10	办公室	bàngōngshì	phòng làm việc
11	半夜	bànyè	nửa đêm
12	帮助	bāngzhù	giúp đỡ

13	饱	bǎo	no, ăn no
14	报名	bào//míng	đăng kí, báo danh
15	报纸	bàozhǐ	báo (giấy)
16	北方	běifāng	phương Bắc
17	背	bèi	đọc thuộc
18	比如	bǐrú	ví dụ
19	比如说	bǐrúshuō	Nói ví dụ như...
20	笔	bǐ	bút
21	笔记	bǐjì	ghi chép
22	笔记本	bǐjìběn	vở ghi chép
23	必须	bìxū	nhất định, phải
24	边	biān	viền, cạnh bên
25	变	biàn	thay đổi
26	变成	biànchéng	trở thành, biến thành, thành ra
27	遍	biàn	lần
28	表	biǎo	đồng hồ

29	表示	biǎoshì	bày tỏ, thể hiện
30	不错	bùcuò	ổn, không tồi
31	不但	bùdàn	không những..., không chỉ....
32	不够	bùgòu	chưa đủ
33	不过	bùguò	chẳng qua, nhưng mà
34	不太	bù tài	không quá
35	不要	bùyào	không cần, đừng
36	不好意思	bù hǎoyìsi	ngại quá, thật là ngại
37	不久	bùjiǔ	không lâu
38	不满	bùmǎn	bất mãn, không hài lòng
39	不如	bùrú	chẳng bằng, hay là
40	不少	bù shǎo	không ít, nhiều
41	不同	bù tóng	không giống nhau
42	不行	bùxíng	không ổn, không được
43	不一定	bùyīdìng	chưa chắc
44	不一会儿	bù yīhuìr	không lâu sau, mới một lát

45	部分	bùfèn	phần
46	才	cái	(đến lúc đó) mới
47	菜单	càidān	thực đơn
48	参观	cānguān	tham quan
49	参加	cānjiā	tham gia
50	草	cǎo	cỏ
51	草地	cǎodì	bãi cỏ
52	层	céng	tầng, lớp
53	查	chá	tìm, tra cứu
54	差不多	chàbùduō	đại khái, xấp xỉ
55	长	cháng	dài
56	常见	cháng jiàn	thường thấy
57	常用	cháng yòng	thường dùng, thông dụng
58	场	chǎng	sân, bãi, cuộc
59	超过	chāoguò	hơn, vượt qua
60	超市	chāoshì	siêu thị

61	车辆	chēliàng	xe/ phương tiện giao thông
62	称	chēng	gọi, xưng hô
63	成	chéng	thành, hoàn thành
64	成绩	chéngjì	thành tích, thành tựu
65	成为	chéngwéi	trở thành, biến thành
66	重复	chóngfù	lặp lại, trùng lặp
67	重新	chóngxīn	làm lại từ đầu
68	出发	chūfā	xuất phát
69	出国	chū//guó	xuất ngoại, ra nước ngoài
70	出口	chū kǒu	lối ra
71	出门	chū//mén	đi ra ngoài, ra khỏi nhà
72	出生	chūshēng	sinh ra, ra đời
73	出现	chūxiàn	xuất hiện
74	出院	chū//yuàn	xuất viện, ra viện
75	出租	chū zū	cho thuê, cho mướn
76	出租车	chū zū chē	xe cho thuê

77	船	chuán	thuyền, tàu
78	吹	chuī	thổi, hà hơi, sấy
79	春节	Chūnjié	Tết âm lịch, tết Nguyên Đán
80	春天	chūntiān	mùa xuân
81	词	cí	từ
82	词典	cídiǎn	từ điển
83	词语	cíyǔ	từ ngữ
84	从小	cóngxiǎo	từ nhỏ, từ bé
85	答应	dāying	trả lời, đồng ý
86	打工	dǎ//gōng	làm công, làm thêm
87	打算	dǎ-suàn	định; dự toán
88	打印	dǎyìn	in, photo
89	大部分	dàbùfèn	đa số, phần lớn
90	大大	dàdà	rất, cực kỳ, vượt bậc
91	大多数	dàduōshù	đại đa số, phần lớn, số đông
92	大海	dàhǎi	biển cả, đại dương

93	大家	dàjiā	mọi người
94	大量	dàliàng	nhiều, lượng lớn, hàng loạt
95	大门	dàmén	cổng, cửa chính
96	大人	dàrén	người lớn
97	大声	dà shēng	nói to, lớn tiếng
98	大小	dàxiǎo	khổ, cỡ
99	大衣	dàyī	áo khoác ngoài
100	大自然	dàzìrán	thiên nhiên, giới thiên nhiên
101	带	dài	mang theo, đem theo, dẫn
102	带来	dài·lái	đem lại, mang tới
103	单位	dānwèi	đơn vị
104	但	dàn	nhưng
105	但是	dànshì	nhưng mà
106	蛋	dàn	trứng
107	当	dāng	làm, đảm nhiệm

108	当时	dāngshí	lúc đó, khi đó
109	倒	dǎo	ngã, đổ
110	到处	dàochù	khắp nơi, mọi nơi
111	倒	dào	rót, đổ
112	道	dào	con đường, đường
113	道理	dào·lǐ	đạo lý
114	道路	dàolù	đường, đường phố
115	得	de	biểu thị khả năng, sự có thể
116	得出	déchū	thu được, đạt được
117	的话	dehuà	nếu....
118	得	dé	được, nhận được
119	灯	dēng	đèn
120	等	děng	trợ từ biểu thị sự liệt kê
121	等到	děngdào	đến lúc, đến khi
122	等于	děngyú	bằng, là
123	低	dī	thấp

124	地球	dìqiú	Trái Đất, địa cầu
125	地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
126	地铁站	dìtiězhàn	ga tàu điện ngầm
127	点头	diǎntóu	gật đầu
128	店	diàn	tiệm, quán, cửa hàng
129	掉	diào	rơi, rớt, mất
130	东北	dōngběi	Đông Bắc
131	东方	dōngfāng	phương Đông
132	东南	dōngnán	đông nam
133	冬天	dōngtiān	mùa đông
134	懂	dǒng	hiểu
135	懂得	dǒngde	hiểu được
136	动物	dòngwù	động vật
137	动物园	dòngwùyuán	vườn bách thú, sở thú
138	读音	dúyīn	cách đọc, âm đọc
139	度	dù	độ
140	短	duǎn	ngắn

141	短信	duǎnxìn	tin nhắn
142	段	duàn	đoạn, quãng, khúc
143	队	duì	đội, nhóm
144	队长	duì zhǎng	đội trưởng, nhóm trưởng
145	对	duì	đối với, đối đãi
146	对话	duìhuà	đối thoại, hội thoại
147	对面	duìmiàn	đối diện
148	多	duō	bao nhiêu, to nhường nào
149	多久	duōjiǔ	bao lâu
150	多么	duōme	bao nhiêu, bao xa
151	发现	fāxiàn	phát hiện
152	多数	duōshù	đa số, phần đông, số nhiều
153	多云	duōyún	nhiều mây
154	而且	érqiě	mà còn, với lại, hơn nữa
155	发	fā	phát, gửi
156	饭馆	fànguǎn	cửa hàng ăn, tiệm cơm

157	方便	fāngbiàn	thuận tiện
158	方便面	fāngbiànmìàn	mì ăn liền, mì tôm
159	方法	fāngfǎ	phương pháp, cách
160	方面	fāngmiàn	phương diện, khía cạnh
161	方向	fāngxiàng	phương hướng
162	放下	fàngxia	đặt xuống, thả xuống
163	放心	fàngxīn	yên tâm
164	分	fēn	phân, chia
165	分开	fēn//kāi	xa cách, tách biệt
166	分数	fēnshù	điểm số
167	分钟	fēnzhōng	phút
168	份	fèn	phần
169	封	fēng	phong, bì, lá, bức
170	服务	fúwù	phục vụ
171	复习	fùxí	ôn tập
172	该	gāi	nên
173	改	gǎi	đổi, thay đổi, sửa

174	改变	gǎibiàn	biến đổi, thay đổi
175	干杯	gān//bēi	cạn ly, cạn chén
176	感到	gǎndào	cảm thấy, thấy
177	感动	gǎndòng	cảm động
178	感觉	gǎnjué	cảm thấy; cảm nhận
179	感谢	gǎnxiè	cảm ơn; lời cảm ơn
180	干活儿	gàn//huór	làm việc nặng, lao động
181	刚	gāng	vừa, vừa mới, chỉ mới
182	刚才	gāngcái	vừa nãy, hồi nãy
183	刚刚	gānggāng	vừa, vừa hay, vừa vặn
184	高级	gāojí	cao cấp
185	高中	gāozhōng	cấp III
186	个子	gèzi	vóc dáng, vóc người
187	更	gèng	càng, thêm, hơn nữa
188	公共汽车	gōnggòng qìchē	xe buýt công cộng
189	公交车	gōngjiāochē	xe buýt công cộng
190	公斤	gōngjīn	ki-lô-gram

191	公里	gōnglǐ	ki-lô-mét
192	公路	gōnglù	đường cái, quốc lộ
193	公平	gōngpíng	công bằng
194	公司	gōngsī	công ty
195	公园	gōngyuán	công viên
196	狗	gǒu	chó, con chó
197	够	gòu	đủ, đạt
198	故事	gùshi	truyện, câu chuyện
199	故意	gùyì	cố ý, cố tình
200	顾客	gùkè	khách hàng
201	关机	guānjī	tắt máy điện thoại
202	关心	guānxīn	quan tâm
203	观点	guāndiǎn	quan điểm
204	广场	guǎngchǎng	quảng trường
205	广告	guǎnggào	quảng cáo
206	国际	guójì	quốc tế
207	过来	guò·lái	đến, qua đây

208	过年	guónián	ăn Tết, đón Tết
209	过去	guòqù	qua đó (rời xa chủ thể nói)
210	过	guò	đã, từng
211	海	hǎi	biển
212	海边	hǎi biān	bờ biển
213	喊	hǎn	kêu, gọi
214	好	hǎo	rất, quá, ...
215	好处	hǎochù	điểm tốt, có ích
216	好多	hǎoduō	rất nhiều
217	好久	hǎojiǔ	rất lâu
218	好人	hǎorén	người tốt
219	好事	hǎoshì	chuyện tốt
220	好像	hǎoxiàng	hình như
221	合适	héshì	hợp, phù hợp
222	河	hé	sông
223	黑	hēi	đen

224	黑板	hēibǎn	bảng
225	黑色	hēisè	màu đen
226	红	hóng	đỏ
227	红色	hóngsè	màu đỏ
228	后来	hòulái	sau này
229	忽然	hūrán	đột nhiên
230	湖	hú	hồ
231	护照	hùzhào	hộ chiếu
232	花	huā	tiêu, dùng (tiền, thời gian)
233	花园	huāyuán	vườn hoa
234	画	huà	vẽ
235	画家	huàjiā	họa sĩ
236	画儿	huàr	bức tranh
237	坏处	huàichù	điểm xấu, có hại
238	坏人	huàirén	người xấu
239	欢迎	huānyíng	hoan nghênh

240	换	huàn	đổi
241	黄	huáng	vàng
242	黄色	huángsè	màu vàng
243	回	huí	lần, hồi
244	回国	huí guó	về nước
245	会	huì	hội
246	活动	huódòng	hoạt động
247	或	huò	hoặc, hay là
248	或者	huòzhě	hoặc là
249	机会	jī·huì	cơ hội
250	鸡	jī	gà
251	级	jí	cấp, bậc, đẳng cấp
252	急	jí	vội
253	计划	jìhuà	dự định, kế hoạch
254	计算机	jìsuànjī	máy tính
255	加	jiā	thêm
256	加油	jiāyóu	cổ lên

257	家(科学家)	jiā (kēxuéjiā)	nhà khoa học
258	家庭	jiāting	gia đình
259	家长	jiāzhǎng	phụ huynh, người giám hộ
260	假	jiǎ	giả
261	假期	jiàqī	kì nghỉ, thời gian nghỉ
262	检查	jiǎnchá	kiểm tra
263	见到	jiàndào	nhìn thấy, trông thấy
264	见过	jiànguò	từng gặp, từng thấy
265	件	jiàn	bộ, câu (chuyện),...
266	健康	jiànkāng	mạnh khỏe
267	讲	jiǎng	giảng, kể, nói
268	讲话	jiǎng//huà	nói chuyện, kể chuyện
269	交	jiāo	giao, nộp
270	交给	jiāo gěi	giao cho...
271	交朋友	jiāo péngyǒu	kết bạn
272	交通	jiāotōng	giao thông

273	角	jiǎo	góc, cạnh
274	角度	jiǎodù	phía, góc độ, quan điểm
275	饺子	jiǎozi	bánh chẻo, sủi cảo
276	脚	jiǎo	chân
277	叫作	jiàozuò	(được) gọi là...
278	教师	jiàoshī	giáo sư, giáo viên
279	教室	jiàoshì	phòng học, giảng đường
280	教学	jiàoxué	dạy học
281	教育	jiàoyù	giáo dục
282	接	jiē	đón, đỡ, lấy, nhận
283	接到	jiēdào	nhận được
284	接受	jiēshòu	chấp nhận
285	接下来	jiē·xià·lái	tiếp theo
286	接着	jiēzhe	tiếp, tiếp theo, tiếp tục
287	街	jiē	đường phố
288	节	jié	ngày (lễ, tết)
289	节目	jiémù	tiết mục

290	节日	jiérì	ngày lễ
291	结果	jiéguǒ	kết quả
292	借	jiè	mượn
293	斤	jīn	cân (1/2kg)
294	今后	jīnhòu	sau này, từ này về sau
295	进入	jìnrù	nhập, sát nhập, vào,...
296	进行	jìnxíng	tiến hành, làm
297	近	jìn	gần
298	经常	jīngcháng	thường xuyên
299	经过	jīngguò	từng trải, trải qua
300	经理	jīnglǐ	giám đốc